

UNIT 5

FOOD AND DRINKS

(ĐỒ ĂN VÀ THỨC UỐNG)

A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I. Các từ chỉ sự đo lường

Tiếng Anh có nhiều từ dùng để diễn tả sự đo lường đồ ăn và thức uống. Sau đây là ví dụ và cách dùng một số từ thông dụng.

1. bag (bao, túi)

Ví dụ:

a bag of rice

một bao gạo

two bags of sweets

hai túi kẹo

2. bar (thanh, thỏi)

Ví dụ:

a bar of chocolate

một thanh sô cô la

two bars of gold

hai thỏi vàng

3. bottle (chai, lọ)

Ví dụ:

a bottle of water

một chai nước

two bottles of oil

hai lọ dầu

4. box (hộp, thùng)

Ví dụ:

a box of eggs

một hộp trứng

two boxes of fruits

hai thùng trái cây

5. bunch (chùm, nải)

Ví dụ:

a bunch of flowers một chùm hoa

two bunches of bananas hai nải chuối

6. can (hộp, lon)

Ví dụ:

a can of fish một hộp cá

two cans of beans hai lon đậu

7. carton (hộp)

Ví dụ:

a carton of milk một hộp sữa

two cartons of orange juice hai hộp nước ép cam

8. cup (cốc, tách)

Ví dụ:

a cup of coffee một cốc cà phê

two cups of tea hai tách trà

9. glass (ly)

Ví dụ:

a glass of soda một ly sô đa

two glasses of apple juice hai ly nước ép táo

10. gram, kilo (gam, kí)

Ví dụ:

a gram of sugar một gam đường

two kilos of meat hai kí thịt

11. litre, mililitre (*lít, mililít*)

Ví dụ:

a litre of oil

một lít dầu

2 litres of water

hai lít nước

12. slice, piece (*lát, miếng*)

Ví dụ:

a slice of bread

một lát bánh mì

two pieces of cheese

hai miếng pho mai

13. teaspoon (*muỗng cà phê*)

Ví dụ:

a teaspoon of salt

một muỗng cà phê muối

two teaspoons of sugar

hai muỗng cà phê đường

14. tablespoon (*muỗng canh*)

Ví dụ:

a tablespoon of wine

một muỗng canh rượu

two tablespoons of fish sauce

hai muỗng canh nước mắm

II. Mạo từ (*Articles*)

1. Mạo từ bất định (indefinite articles): *a, an*

Chúng ta sử dụng mạo từ *a* hoặc *an* trước danh từ khi chúng ta đề cập đến một điều gì đó chung chung hoặc mới được nhắc đến lần đầu tiên.

Ví dụ:

She is an architect.

(Cô ấy là một kiến trúc sư.)

My mother bought a bunch of bananas.

(Mẹ tôi đã mua một nải chuối.)

a. Các trường hợp dùng mạo từ a

Quy tắc chung là dùng **a** trước danh từ bắt đầu bằng âm phụ âm. Lưu ý là trong cách phát âm chứ không phải trong cách viết.

Ví dụ:

a house a uniform a union
a university a year a man

Dùng trong các cụm từ chỉ số lượng.

Ví dụ:

a lot of a couple

Dùng sau **half** và trước một đơn vị đo lường.

Ví dụ:

half a kilo

Dùng trước **half** khi nó đi với một danh từ tạo thành danh từ ghép.

Ví dụ:

a half-holiday a half-block

Dùng trước các phân số.

Ví dụ:

a third (1/3) a quarter (1/4)

Dùng trong các cụm từ chỉ số đo lường.

Ví dụ:

two times a week three dollars a kilo

Trước danh từ số ít trong câu cảm thán.

Ví dụ:

What a nice hat!

Thật là một chiếc mũ đẹp!

b. Các trường hợp dùng mạo từ an

Quy tắc chung là dùng **an** trước từ bắt đầu bằng nguyên âm **a, e, i, o**

Ví dụ:

an aircraft an empty bottle an object

Một số từ bắt đầu bằng **u** nhưng không phát âm là /ju:/

Ví dụ:

an uncle an umbrella

Một số từ bắt đầu bằng **h** câm

Ví dụ:

an hour

Các từ mở đầu bằng một chữ viết tắt được phát âm như một nguyên âm:

Ví dụ:

an M.D

c. Các trường hợp không dùng mạo từ bất định a, an

- Trước danh từ số nhiều.
- Trước danh từ không đếm được.

Ví dụ:

He sent me valuable information.

(Anh ấy gửi cho tôi thông tin có giá trị.)

Trước tên gọi các bữa ăn, trừ khi có tính từ đứng trước các tên gọi đó.

Ví dụ:

We have lunch at 12 p.m.

(Chúng tôi ăn trưa lúc 12 giờ.)

Nhưng nếu là bữa ăn chung chung thì vẫn dùng mạo từ.

Ví dụ:

She was invited to a dinner yesterday.

(Cô ấy được mời tới một bữa ăn tối hôm qua.)

2. Mạo từ xác định (definite articles): **the**

Mạo từ xác định **the** được dùng khi danh từ đã được xác định cụ thể hoặc đã được đề cập đến trước đó mà cả người nói và người nghe đều biết.

Ví dụ:

The girls wearing black costume over there are the Thai.

(Các cô gái mặc trang phục dân tộc màu đen kia là người Thái.)

→ Cả người nói và người nghe đều biết các cô gái nào được nói đến.

a. Các trường hợp dùng mạo từ *the*

- Trước cái gì đó được xem là duy nhất.

Ví dụ:

the Earth (Trái đất)

the Sun (Mặt trời)

- Trước một vật hoặc sự việc riêng biệt và phân biệt với những cái khác.

Ví dụ:

I'm feeding the cat. (Tôi đang cho mèo ăn.)

→ Hàm ý là cho con mèo này ăn chứ không phải cho con khác ăn.

- Trước các tính từ hoặc đại từ chỉ thứ tự và so sánh như: first (thứ nhất), second (thứ nhì), last (cuối cùng), only (duy nhất).

Ví dụ:

the first time (lần đầu tiên)

the only thing (thứ duy nhất)

- Trước một danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm người, một nhóm động vật hoặc đồ vật.

Ví dụ:

The crocodile is a strange-looking creature.

(Cá sấu là sinh vật trông kỳ lạ.)

- Trước tính từ chỉ một nhóm người hoặc một tầng lớp trong xã hội.

Ví dụ:

the young (người trẻ)

the poor (người nghèo)

- Trước danh từ riêng chỉ biển, sông, núi, quần đảo, sa mạc, miền.

Ví dụ:

The Alps (dãy núi Alps)

The Pacific (biển Thái Bình Dương)

- Tên gọi một số nước ở số nhiều.

Ví dụ:

The Netherlands	(nước Hà Lan)
The Philippines	(nước Philippines)
The United States of America	(nước Mỹ)

- Trước một số địa danh.

Ví dụ:

The Gulf of Mexico	(Vịnh Mêhicô)
The North of Spain	(Bắc Tây Ban Nha)

- Trước một tên họ, nghĩa là **gia đình**.

Ví dụ:

The Parkers	(gia đình ông bà Parker)
-------------	--------------------------

b. Các trường hợp không dùng mạo từ *the*

- Trước tên quốc gia, tên châu lục, tên núi, tên hồ, tên đường.

Ví dụ:

England	(nước Anh)
Singapore	(nước Singapore)
Mount Everest	(ngọn núi Everest)
Baker street	(đường Baker)

- Khi danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều dùng theo nghĩa chung.

Ví dụ:

They don't like Korean cars.
(Họ không thích xe ô tô Hàn Quốc.)

- Trước danh từ trừu tượng, trừ khi danh từ đó chỉ một trường hợp cá biệt.

Ví dụ:

He is almost two meters in height.
(Anh ấy cao gần hai mét.)

- Sau tính từ sở hữu hoặc sau sở hữu cách.

Ví dụ:

my father	(ba của tôi)
the girl's mother	(mẹ của cô gái)

- Trước tên gọi các bữa ăn nói chung.

Ví dụ:

We invited some friends to dinner.

(Chúng tôi mời vài người bạn đến ăn tối.)

Trước các tước hiệu.

Ví dụ:

President Biden (Tổng thống Biden)

Princess Diana (Công nương Diana)

Queen Elizabeth (Nữ hoàng Elizabeth)

Và một số từ sau đây không dùng “**the**” để diễn tả ý chung chung:

by bus (bằng xe buýt)

in winter (vào mùa đông)

last week (tuần trước)

next month (tháng tới)

from beginning to end (từ đầu tới cuối)

from left to right (từ trái sang phải)

to play chess/cards (đánh cờ/đánh bài)

watch television (xem tivi)

go home/get home (đi về nhà)

go to bed/school/work (đi ngủ/đi học/đi làm)